

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HC-PT

Ngày: 30/3/2018

V/v “*Khiếu kiện quyết định thu
hồi giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn
Ông Ngô Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hằng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:

Bà Lương Thúy Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 01/2018/TLPT-HC ngày 31 tháng 01 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 04 /2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2018/QĐXX-PT ngày 05 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Nhà không số, Tổ 14, khóm X, phường S, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Số 10 đường L, khóm Q, phường B, thành phố Đ, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Đ: Do ông Nguyễn Trinh T2 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Ngân hàng N;**

Địa chỉ: Số 02, đường H, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của **Ngân hàng N**: Do ông Cao Phước T3 – Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh **Ngân hàng N** chi nhánh Đ (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2017).

Địa chỉ: Số 4-5 T, phường A, thành phố Đ, tỉnh An Giang

2. Bà Trần Thị Lệ H1, sinh năm 1964;

Nơi cư trú: Nhà không số, Tổ 14, khóm X, phường S, thành phố Đ, tỉnh An Giang

Người đại diện hợp pháp của bà H1: Do ông Nguyễn Văn T1, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2016).

3. Ông Huỳnh Minh K, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Số 904, đường T, tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

4. Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

5. Ông Huỳnh Tấn P, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: Khóm Vĩnh Đông, phường S, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

6. Bà Huỳnh Thị Ánh N, sinh năm 1972;

Nơi cư trú:., Số 908, đường T, tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

7. Ông Huỳnh Hồng H2, sinh năm 1977;

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

8. Bà Huỳnh Thị Thủy T4, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

9. Bà Huỳnh Thị Thu **T5**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Riêng Ủy ban nhân dân thành phố Đ và các ông bà: K, L, P, T5, H2, có đơn yêu cầu vắng xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm

* **Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1 trình bày:** Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Bởi lẽ, quyết định nêu trên không thực hiện đúng pháp luật khiếu nại về đất đai. Diện tích đất 189,9m² tọa lạc tại tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ mà Ủy ban ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn

Lực vào năm 2012, với giá 350.000.000 đồng. Khi mua, ông Lực chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận miệng. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông Lực lấy giấy chứng minh và hộ khẩu của ông tiến hành kê khai, hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho ông T1 và vợ là bà Trần Thị Lệ H1 cùng đứng tên chủ sử dụng đất.

Sau khi nhận giao nền đất từ ông Lực và được cấp quyền sử dụng, ông tiến hành xin giấy phép xây dựng và cất nhà, lúc này bà Phạm Thị Tám có đất liền kề tranh chấp đất với ông. Sau đó, Ủy ban nhân dân thành phố Đ ra quyết định thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông và bà H1 đứng tên.

*** Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Đ trình bày tại Công văn số: 471/UBND-NC ngày 22/02/2016:**

Ngày 24/10/2013, Ủy ban nhân dân thành phố Đ nhận được Công văn số 370-CV/VPTU Văn phòng Thành ủy Đ về việc chuyển đơn khiếu tố của bà Phạm Thị Tám, sinh năm 1942, ngụ số 904, tổ 13, khóm M, phường M, thành phố Đ, theo đó có nội dung yêu cầu xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1 tọa lạc tại khóm M, phường M, thành phố Đ.

Ngày 07/3/2014, trên cơ sở báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ý kiến của các thành viên dự họp, Đoàn công tác cấp thành phố về giải quyết khiếu nại – tố cáo và tranh chấp đất đai đã kết luận: “Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố rà soát, hoàn chỉnh báo cáo về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1. Đồng thời, chuyển Thanh tra thành phố thẩm tra việc cấp GCNQSDĐ theo Điều 25, Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ”.

Ngày 20/5/2014, Thanh tra thành phố ban hành Kết luận số 75/KL-TT xác định việc cấp GCNQSDĐ số CH04183 ngày 29/01/2013 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1 không đúng quy định của pháp luật, với các lý do:

- Biên bản xác định ranh giới – mốc giới khu đất ngày 07/8/2012 không có hộ bà Phạm Thị Tám là người sử dụng đất liền kề ký xác nhận.

- Việc sang nhượng đất xảy ra tại thời điểm 2012. Tuy nhiên, Tờ tường trình của ông T1 xin xác nhận nguồn gốc đất ghi ngày 05/6/2012 với nội dung: “Nguyên vào năm 1998, tôi có nhượng của ông Trần Văn Phát...01 nền nhà với diện tích 180m², tọa lạc tại tổ 08, khóm M, phường M, thị xã Đ. Nền nhà do ông Trần Văn Phát sử dụng ổn định từ năm 1980 đến nay không ai tranh chấp”. Việc kê khai này không đúng sự thật, có hành vi trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thuế trong sử dụng đất đai.

- Mặt khác, nguồn gốc đất đã cấp cho ông T1, bà H1, theo Quyết định số: 525/QĐ.UB ngày 22/6/1998 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ và Quyết định số 688/QĐ.UB.KN ngày 19/4/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Chua thì đây là phần đất do nhà nước quản lý.

Căn cứ Biên bản số 79/BB-ĐCT ngày 11/9/2015, Đoàn công tác cấp thành phố về giải quyết khiếu nại – tố cáo và tranh chấp đất đai đã kết luận: “Thông nhất thu hồi GCNQSDĐ số CH04183, thửa số 117, tờ bản đồ số 46, diện tích 189,9m² do UBND thị xã Đ cấp ngày 29/01/2013 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1 theo Kết luận thanh tra số 75/KL-TT, ngày 20/5/2014 của Thanh tra thành phố. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố thực hiện quy trình thu hồi GCNQSDĐ”.

Ngày 12/10/2015, UBND thành phố ban hành Thông báo số 60/TB-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số CH04183, thửa số 117, tờ bản đồ số 46, diện tích 189,9m² do UBND thị xã Đ cấp ngày 29/01/2013 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị Lệ H1.

Ngày 01/12/2015, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3169/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ nêu trên. Việc ban hành Quyết định số 3169/QĐ-UBND được thực hiện theo đúng trình tự và quy định của pháp luật, nên không có căn cứ và cơ sở để thu hồi quyết định.

Đồng thời, UBND thành phố đề nghị Tòa án cho UBND thành phố vắng mặt trong các buổi làm việc và xét xử vụ án.

*** Ngân hàng N (sau đây gọi chung là ngân hàng) trình bày tại văn bản số: 31/NHN0-TD ngày 09/3/2016, :**

Ngày 26/9/2013, giữa **ngân hàng** và ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị Lệ H1 có xác lập Hợp đồng tín dụng số 1572/HĐTD. Theo đó, **ngân hàng** có cho ông T1, bà H1 vay số tiền 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng. Đồng thời, ông T1, bà H1 thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04183 ngày 29/01/2013 do UBND thị xã Đ cấp cho ông T1 và bà H1. Việc thế chấp có chứng thực của Văn phòng Công chứng Công Quyền Đ và đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Đ đúng quy định. **Ngân hàng** đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng** theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; xem xét lại quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên của UBND thành phố Đ, buộc các tổ chức và cá nhân gây ra thiệt hại cho **Ngân hàng** có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho **Ngân hàng** theo quy định nếu quyền sử dụng đất nêu trên bị thu hồi.

*** Các đồng thừa kế của bà Phạm Thị Tám gồm các ông, bà: Huỳnh Minh K, Huỳnh Thị Kim L, Huỳnh Thị Ánh N, Huỳnh Hồng H2, Huỳnh Thị Thu T4, Huỳnh Thị Thu T5 và Huỳnh Tấn P có ý kiến trình bày trong đơn yêu cầu ngày 27/6/2017:**

Khi mẹ các ông, bà là bà Phạm Thị Tám còn sống phát hiện sự việc bán đất của nhà nước quản lý, qua mặt pháp luật nên có đơn yêu cầu các cơ quan chức năng xem xét xử lý. Sự thật đã phơi bày, nhưng mới xử lý bước đầu thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn việc xử lý đến nơi đến chốn vẫn chưa được làm rõ ráo.

Đồng thời, trong đơn tố giác trước đây, mẹ các ông, bà có nêu: “Phía trước đất tôi là con mương lộ dẫn nước, bên hông đất tôi là mương tưới tiêu của hợp tác

xã nông nghiệp Châu Long 1, phường M, nương tưới tiêu ban đầu ngang chỉ 2m do thủy lợi bơm nước bị lỗ qua đất tôi nay bề ngang 5m, dài 6m có nơi trên 10m...”. Như vậy, đất của mẹ các ông, bà bị mất ngang 3m x dài từ 6m đến 10m. Tuy nhiên, theo quyết định của UBND tỉnh An Giang số 688/QĐ.UB.KN ngày 19/4/1999: “nguồn gốc đất nương lộ do nhà nước quản lý, việc mua bán sang nhượng giữa các bên đều vi phạm các quy định pháp luật đất đai và không thể chấp nhận”. Các ông, bà đồng ý theo Quyết định số 3169/QĐ-UBND.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 04 /2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ quyết định:

“Áp dụng Điều 193, Điều 204, Điều 206, Điều 348 và Điều 358 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính; Điều 106 Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT, ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 3169/QĐ-UBND, ngày 01/12/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.”

Ngoài ra Bản án còn nêu phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự

Ngày 09/11/2017, bà Trần Thị Lệ H1 có Đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 04 /2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Yêu cầu hủy Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Nguyễn Văn T1 đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Lệ H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong Đơn kháng cáo

- Kiểm sát viên phát biểu:

+ Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của ông T1 tại phiên tòa, xác định: Giữa ông T1 và ông Lực thỏa thuận việc chuyển nhượng đất từ năm 2012, khi chuyển nhượng, ông T1 biết rõ đất không có giấy tờ và ông Lực cũng không phải là chủ sử dụng đất nhưng ông T1 vẫn chuyển nhượng; chính ông T1 đã đưa cho ông Liêm (là hộ liền kề đang có tranh chấp) số tiền 35.000.000 đồng để ông Liêm ký vào Biên bản xác định ranh giới - mốc giới khu đất. Tại Tờ trình xin xác nhận nguồn gốc đất để thực hiện hồ sơ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất do ông T1 ký tên, thể hiện nội dung: “năm 1998, ông T1

chuyển nhượng đất của ông Trần Văn Phát, đất ông Phát sử dụng ổn định từ năm 1980 không ai tranh chấp” là không đúng sự thật.

Mặt khác, Biên bản xác định ranh giới – mốc giới khu đất ngày 07/8/2012, lại không có chữ ký xác nhận của người sử dụng đất liền kề là hộ bà Phạm Thị Tám.

Từ những căn cứ trên, việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04183 ngày 29/01/2013 cho ông T1 và bà H1 là có sai sót. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T1 và bà H1 là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính bác kháng cáo của bà H1, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2]. Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4, Điều 225 của Luật Tổ tụng hành chính.

[3]. Ông T1, bà H1 kháng cáo quá hạn được giải quyết bằng Thông báo số 01/2018/QĐ-PT ngày 11/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, nội dung: Không chấp nhận kháng cáo quá hạn của ông T1; chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà H1.

[4]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị Lệ H1 yêu cầu hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5]. Diện tích 189,9m² ông T1 và bà H1 được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH04183 ngày 29/01/2013 do nhận chuyển nhượng từ ông Lực, nhưng thực tế thì ông T1, bà H1 nhận chuyển nhượng của bà Mận và ông Chiến (bà Mận là thông gia với ông Lực), đất chuyển nhượng có liên quan đến 02 Quyết định:

[6]. Quyết định số 525/QĐ.UB ngày 22/6/1998 của Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ). Về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Chua, sinh năm 1960, ngụ tại số 279, ấp Châu Giang, xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

[7]. Quyết định số 688/QĐ.UB.KN ngày 19/4/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Chua, ấp Châu Giang, xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân.

[8]. Hai Quyết định nêu trên giải quyết tranh chấp đất giữa bà Nguyễn Thị Chua và ông Nguyễn Thanh Liêm, đã xác định đất đang tranh chấp thuộc quyền quản lý

của Nhà nước. Khi ông T1 yêu cầu ký tứ cận, ông Liêm đã cho biết đất thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nhưng ông T1 vẫn cứ thực hiện việc chuyển nhượng và xin cấp giấy. Do đất của Nhà nước quản lý, các đương sự không có quyền chuyển nhượng đối với diện tích đất này. Việc thỏa thuận chuyển nhượng đất của Nhà nước là vi phạm về nội dung.

[9]. Mặt khác, về thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

[10]. Ông T1 nhận sang nhượng đất của ông Lực tại thời điểm 2012, nhưng Tờ tường trình của ông T1 xin xác nhận nguồn gốc đất ghi ngày 05/6/2012 với nội dung nhận nhượng của ông Trần Văn Phát năm 1998 do ông Trần Văn Phát sử dụng ổn định từ năm 1980 đến nay không ai tranh chấp, trong khi ông Phát trình bày không biết việc chuyển nhượng này. Như vậy, nội dung ghi trong Tờ tường trình không đúng sự thật về thời gian, nguồn gốc và người chuyển nhượng đất, có hành vi trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thuế trong sử dụng đất đai.

[11]. Khi tiến hành đo đạc xác định ranh giới mốc giới khu đất không có chữ ký của người tứ cận là bà Phạm Thị Tám, nên bà Tám đã khiếu nại quy trình này. Đã thể hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1, bà H1 là không đúng về trình tự.

[12]. Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vi phạm cả về nội dung và trình tự, thủ tục, nên Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số: 3169/QĐ-UBND, ngày 01/12/2015 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với ông T1, bà H1 là có căn cứ.

[13]. Trước khi ban hành Quyết định số 3169/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Thông báo 60/TB-UBND ngày 12/10/2015 cho ông T1, bà H1 biết về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đã thực hiện đúng quy định tại Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[14]. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ H1, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[15]. Đối với vụ này, ông Thông đại diện cho **Ngân hàng** theo ủy quyền, do ông Thông được Giám đốc chi nhánh **Ngân hàng** ủy quyền lại là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 60 Luật tổ tụng hành chính. Nhưng xét thấy, bản án sơ thẩm đã nhận định **Ngân hàng** có quyền khởi kiện vụ án dân sự thành một vụ án khác. Trong vụ án này, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng, nên không nhất thiết phải hủy án mà chỉ giới thiệu rút kinh nghiệm.

[16]. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1, bà H1 với ông Lực, bà Mận và ông Chiến, nếu các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành một vụ án dân sự khác.

[17]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên bà H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm theo quy định

tại Khoản 1, Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[18]. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: + Khoản 1, Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

+ Khoản 1, Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Phúc xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Lệ H1

- Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2017/HC-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*” giữa: Người khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 với người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Đ

- Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Lệ H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0014905 ngày 10/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ. Bà H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn

Ngô Dũng

Bùi Thị Nguyễn